

SỰ VẬN ĐỘNG TƯ TƯỞNG TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

Nguyễn Thị Việt Hằng¹

Tóm tắt: Trong khuôn khổ bài báo, chúng tôi đi từ việc khái quát chung, chỉ ra gốc rễ của sự thay đổi tư tưởng trong sáng tác văn học Việt Nam thời trung đại là từ những biến chuyển của lịch sử, chính trị, ý thức hệ tư tưởng thời đại, dẫn đến những biến chuyển trong tư tưởng, cách nhìn nhận về cuộc đời của tác giả văn học và sự thể hiện những biến chuyển ấy trong sáng tác của họ.

Từ khóa: ý thức hệ, tư tưởng, Nho giáo, Phật giáo, hình tượng văn học

1. MỞ ĐẦU

Với tư cách là chủ thể của lịch sử, văn hóa, xã hội..., con người bao giờ cũng nằm trong một trục tọa độ không gian – thời gian nhất định, chịu ảnh hưởng của bối cảnh thời đại, của các học thuyết, ý thức hệ tương ứng. Tác giả văn học Việt Nam thời trung đại cũng vậy, họ viết văn, làm thơ... trong bối cảnh tư tưởng của thời đại và phản ánh chính ý thức hệ tư tưởng chi phối hành động, ý chí, cuộc đời, thế giới quan, nhân sinh quan... của họ.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát chung về sự vận động tư tưởng của tác giả văn học Việt Nam thời trung đại

Tư tưởng của tác giả văn học Việt Nam thời trung đại là những vấn đề triết học, lý luận của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo chi phối cách nhìn nhận thế giới, nhìn nhận con người và các vấn đề xã hội của trí thức đương thời. Đối với vấn đề này, một số nhà nghiên cứu chuyên sâu đã tìm tòi, phân tích và chỉ ra rằng, hành trình mười thế kỉ của văn học trung đại Việt Nam, có sự vận động, chuyển biến trong tư tưởng của người cầm bút, phân chia thành hai giai đoạn rõ rệt, đó là từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XVII và giai đoạn sau là từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX. Trần Đình Sử viết: “Trước thế kỉ XVIII con người trong văn học chủ yếu được khẳng định trong các lí tưởng lớn, vì dân tộc, trong đạo đức phong kiến theo quan điểm Nho giáo hay trong sự siêu thoát với đạo Lão, đạo Thiền... Từ thế kỉ XVIII trở đi con người trong văn học tự khẳng định mình qua các nhu cầu sống trần tục. Đặc điểm này làm đổi thay căn bản phong cách văn học” [2]. Tương tự, Trần Nho Thìn lí giải: “Đường hướng cơ bản của lịch sử văn học trong giai đoạn đầu thể hiện niềm tin mạnh mẽ của họ (tầng lớp quý tộc, kẻ sĩ, trí thức) vào tầng lớp mình, vào lí thuyết xã hội

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

và lí thuyết nhân cách đối với nhiệm vụ lịch sử trọng đại này. Mẫu hình nhân cách và lí tưởng xã hội của họ chi phối sâu sắc đến quan niệm thẩm mĩ, đến hệ thống thi pháp trong sáng tác văn học của họ... Nhưng ở giai đoạn sau, khi lí tưởng xã hội và nhân cách không còn đem lại sự hấp dẫn, thậm chí từng lớp kẻ sĩ đã thất vọng, vỡ mộng đối với những lí thuyết xã hội và nhân cách truyền thống của Nho giáo thì hình ảnh xã hội và nhân cách đã thay đổi, kéo theo sự biến chuyển của mĩ học” [5]. Có thể nói một cách bao quát rằng, sự thay đổi trong tư tưởng người cầm bút dẫn đến sự thay đổi trong xây dựng hình tượng văn học và quan niệm của tác giả về cuộc đời. Chúng tôi khái quát sự vận động đó trong bảng sau:

Giai đoạn	Thế kỉ X - XVII	Thế kỉ XVIII - XIX
Tư tưởng	- Phật giáo ở thời Lí – Trần, Nho giáo ở thời Hậu Lê cùng với Đạo giáo chi phối mạnh đến tư tưởng thời đại. - Con người tin tưởng, tha thiết với mô hình xã hội “vua sáng, tôi hiền”, trên dưới hòa thuận, văn hóa chính trị dựa trên lễ nhạc, đức trị...	- Tư tưởng Nho giáo lung lay, Phật giáo, Đạo giáo đi về phía nhân dân. Tư tưởng dân chủ, nhân văn hình thành. - Con người hoài nghi, phê phán, mất niềm tin vào đạo thánh hiền, phản ánh những bất cập của mô hình xã hội truyền thống.
Hình tượng văn học	Con người lí tưởng: thánh nhân, quân tử, thiên sư..., là con người thần dân, đề cao lí tưởng trung quân. Người phụ nữ bị kì thị: đẹp là có tội	Con người phàm trần: là con người đời thường, mang tính cá thể, đề cao cảm xúc (xuất hiện trào lưu “chủ tình”). Phụ nữ tài sắc được đề cao, bênh vực

2.2. Sự thể hiện của quá trình vận động tư tưởng trong văn học

2.2.1. Sự vận động trong tư tưởng

Thời trung đại, các trí thức chịu ảnh hưởng chủ yếu của ba hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo. Phật giáo được hai triều đại Lí, Trần coi trọng, song ngay từ cuối thời Trần đã đi đến tàn lụi. Vua Trần Anh Tông trước khi chết từ chối sự chăm sóc tinh thần từ phía các nhà sư, chứng tỏ Phật giáo không còn ở địa vị quan trọng trong tư tưởng đương thời. Năm

1076 sự kiện xây dựng Văn Miếu đã đánh dấu việc khởi thịnh lên của Nho giáo, nhưng trước đó, ở thời Lí, Nho giáo và Đạo giáo đã có chỗ đứng vững vàng trong tư tưởng. Câu chuyện về thiền sư Giác Hải và đạo sĩ Thông Huyền thường được vua Lí Nhân Tông mời vào cung điện đàm đạo ghi trong *Thiền uyển tập anh*, hay việc vua Lí Nhân Tông được các nhà Nho, Đạo, Thích dâng thơ là những minh chứng. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XVII, nhìn chung các hệ tư tưởng vẫn giữ được điểm khả thủ của nó, khiến con người có niềm tin vào Phật, thánh, thần tiên. Từ thời Lê Sơ trở về sau, Nho giáo chính thức được sử dụng như một hệ tư tưởng chủ đạo để các dòng họ điều hành đất nước. Cuối thời Lê, việc tiếm quyền của nhà Mạc, việc trung hưng lại nhà Lê của Nguyễn Kim, rồi hình thành cơ chế vua - chúa song hành đã khiến cho hệ tư tưởng Nho giáo bị xâm hại nghiêm trọng. Thế kỉ XVII từ tinh thần mộ Phật của các vị vua, chúa đương thời, Phật giáo lại được phục hưng trở lại và bên cạnh đó, Đạo giáo vẫn giữ vị trí nhất định trong tư tưởng. Trường hợp Ngô Thì Nhậm là một nhà nho tiêu biểu, có nhiều đóng góp cho triều đại vua Quang Trung lại đồng thời được coi là Trúc Lâm đệ tứ tổ với danh hiệu Hải Lượng thiền sư là một ví dụ. Nhưng, nếu xét một cách chi li, trong cơ chế “tam giáo đồng nguyên”, trừ giai đoạn đầu Phật giáo được coi trọng, từ thời Hậu Lê trở về sau, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng thống soái, do khả năng chi phối ý thức hệ có lợi cho việc giữ ngôi hoàng đế, duy trì trật tự chuyên chế cho dòng họ nắm quyền của nó.

Thế kỉ XVIII trở về sau, khi các giá trị đã lung lay, đạo thánh hiền không còn sức nặng chi phối tư tưởng cũng như hành động của con người, các bậc chí sĩ đổ vỡ trong lý tưởng “trung quân” đã mỗi người một ngã lập thân, đời sống thị dân bắt đầu hình thành và phát triển, tư tưởng dân chủ, nhân văn trỗi dậy. Hào quang của ý thức hệ phong kiến với lí tưởng vua sáng, tôi hiền đã mất, con người quay về với ý thức cá nhân, thể hiện nỗi niềm về cuộc đời đầy biến động, xót thương cho những thân phận bất hạnh, khổ đau và những khát khao mang màu sắc cuộc đời.

2.2.2. Biểu hiện trong văn học

Nói tư tưởng nhà văn chịu chi phối bởi tình hình chính trị và ý thức hệ tư tưởng mà các tác giả đã thấm nhuần có căn cứ của nó, bởi họ dù là thiền sư, nho sĩ hay đạo sĩ thì cũng đều nằm trong sự vận hành của chế độ quân chủ chuyên chế, ở đó một dòng họ giữ vai trò điều hành chính sự quốc gia và họ cũng tham gia vào sự vận hành ấy. Trong ý thức của họ, việc bảo vệ, củng cố chế độ phong kiến là tất yếu, và vì vậy họ đề cao mô hình xã hội lí tưởng vua sáng, tôi hiền, trong đó đề cao đức trị. Tương truyền, thiền sư Pháp Thuận dùng bài thơ *Quốc tộ* để trả lời vua Lê Đại Hành khi nhà vua băn khoăn về vận nước rằng:

Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.

Bài thơ có nghĩa là: “Vận nước như dây mây quấn / Trời Nam (mở ra) thái bình/ Vô vi trên điện các / Khắp nơi tắt đao binh”. Trong đó, đáng chú ý nhất là chữ “vô vi” được dùng trong ý tứ định hướng việc mà nhà vua cần phải làm khi điều hành đất nước. Trần Nho Thìn giải thích: “Cả về lí luận cũng như thực tiễn, vô vi đều thuộc phạm trù đức trị” [5]. Lã Nhâm Thìn cho rằng: “Vô vi theo Lão Tử là thuận theo tự nhiên, không làm gì trái với quy luật tự nhiên. Vô vi theo Nho gia là phương sách đức trị: “Trị nước bằng đức thì vô vi mà thiên hạ theo về” (Vi chính dĩ đức, tắc vô vi nhi thiên hạ quy chi. *Luận ngữ* - Vi chính). Vô vi khi vào Phật có *Pháp vô vi* đề cao từ bi, bác ái, lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình pháp và chính sự” [3]. Theo đó, có thể hiểu lời nhắn nhủ của thiền sư đối với nhà vua là hãy tu dưỡng bản thân, trau dồi nhân cách, đạo đức thì khắp nơi trong thiên hạ của vua sẽ vì thế mà không còn binh đao nữa.

Các bậc chí sĩ ở thời trung đại không chỉ mong vua sáng để họ được làm tôi hiền mà còn rất trọng dân, quý dân. Điều đó được tư tưởng Nho giáo chỉ đạo rất rõ. Đối với họ, trên tận trung với vua, dưới tận sức vì dân (thượng trí quân, hạ trạch dân), hay vấn đề “tiên ưu, hậu lạc” là điều hiển nhiên không phải bàn cãi và cả cuộc đời họ là bảo toàn lí tưởng đó, phấn đấu vì lí tưởng đó. Không phải tự nhiên Nguyễn Trãi khẳng định trong *Bình Ngô đại cáo* rằng: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân / Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”. Nhân nghĩa là yên dân, hay dân được yên thì quốc gia bền vững. Các trí thức đương thời quan niệm rõ rệt về vai trò của người đứng đầu đất nước. Họ phải là những minh chúa, sáng suốt, nhân đức, biết vỗ về dân chúng, đứng về phía nhân dân để bảo vệ và xây dựng nước nhà. Điều này dẫn đến sáng tác văn học cũng đề cao vấn đề “ưu quốc, ái dân”, đề cao việc tu dưỡng, rèn luyện để thành các bậc thánh nhân “trung quân”, “ái quốc”, thương dân. Trước Nguyễn Trãi, Trương Hán Siêu trong cảm hứng ngợi ca những chiến công lẫy lừng trên sông Bạch Đằng đã kết bằng hai câu đề cao hai vị thánh nhân là Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông, khẳng định việc chiến thắng giặc không phải nhờ ở đất hiểm mà là nhờ ở nhân đức của hai vị:

Nhị thánh hề tịnh minh,
 Tụ thử giang hề tẩy giáp binh.
 Hồ trần bất cảm động hề, thiên cổ thắng bình
 Tín tri: bất tại quan hà hiểm hề,
 Duy tại ý đức chi mạc kinh.
 (*Bạch Đằng giang phú*)
 (Anh minh hai vị thánh quân,
 Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
 Giặc tan muôn thuở thanh bình,
 Phải đâu đất hiểm, cốt mình đức cao).

Vua sáng, tôi hiền là cặp phạm trù lí tưởng, trở thành khát vọng, mục đích, phương châm trau dồi, rèn giữa đạo đức của kẻ sĩ xưa, để rồi cống hiến hết mình cho dân, cho nước. Nguyễn Trãi luôn ôm một nỗi niềm trần trở:

Bui có một tác lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.

(*Thuật hứng* – Bài 5)

Không chỉ Nguyễn Trãi mà tuyệt đại đa số các trí thức đều chung một niềm trần trở làm sao cống hiến hết sức mình cho nước, cho dân. Nếu dân gặp cảnh khốn khó, họ sẽ ngay lập tức tự vấn trách nhiệm và bày tỏ ước mơ về một vị minh chúa. Nguyễn Bình Khiêm sống trong thời loạn, giữa những giá trị lung lay, nhân dân chịu nhiều cảnh khổ vẫn một lòng kì vọng vào lòng nhân của người đứng đầu đất nước:

Di dân cử dĩ ly điều tụy
Nguyện bỏ khoan dân úy hễ tô.

(*Hạ ngự giá thương kinh*)

(Di dân lâu nay điều đứng
Mong khoan dân để được an ủi, cứu vớt).

Trong bài *Liệt Khê trú doanh* Nguyễn Bình Khiêm vẫn thể hiện ý tứ đó:

Đồ thán nhân gian nhảm tịch tề,
Tối thị đế vương nhân nghĩa cử.
(Dân lầm than sẽ được lên chiếu nằm yên ổn,
Quan trọng là đế vương thi hành nhân nghĩa).

Đó là ý thức được đào tạo ăn sâu vào tiềm thức của các trí thức thời trung đại, song sáng tác văn học ở giai đoạn thế kỉ X – XVII mang màu sắc lí tưởng lạc quan hơn. Xã hội quân chủ có trật tự ngăn nắp, vua sáng, tôi hiền, hình tượng văn học là các bậc thánh nhân, quân tử. Văn chương chủ yếu viết về những điều lớn lao, hầu như không có những vấn đề đời thường, nhất là chuyện sắc dục, có lẽ bởi vậy giai đoạn này coi nhan sắc của phụ nữ là thứ nguy hiểm, có hại cho thánh nhân và đầy nguy cơ gây đến lũng đoạn triều chính. Ở giai đoạn thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, tình hình chính sự nhiều thay đổi, Phật giáo đi về phía nhân dân, các lí tưởng được đặt ra trong Nho giáo bị lung lay, nhiều trí thức đổ vỡ lí tưởng, không thể có chí khí hào sảng như các anh hùng thời thắng giặc Nguyên, giặc Minh, mà ngay cả sự lạc quan vào chế độ vua sáng tôi hiền cũng không còn nữa. Sáng tác của họ có phần giải thiêng những nhân vật đáng bậc và thể hiện nỗi buồn của sự thất vọng, đổ vỡ về lí tưởng. Câu chuyện về Huyền Quang và Diêm Bích dưới ngòi bút của các tác giả ở hai thời kì khác nhau hoàn toàn. Trong *Tam tổ thực lục*, Huyền

Quang được xây dựng là một thiền sư đắc đạo, bị nàng Diễm Bích bịa chuyện vu khống rồi “phù phép” chứng minh được sự trong sạch của mình. Đến *Sơn cư tạp thuật* của Đan Sơn (khoảng năm 1786 – 1789), ở thiên truyện *Sư chùa núi Yên Tử* thì tác giả lại viết Huyền Quang bị xao động lòng thiền, không thể kìm giữ trước sắc đẹp của Diễm Bích và nàng mới là người hoàn toàn trong sạch. Tác giả *Vũ trung tùy bút* trong thiên truyện *Lý Đạo Tài* tuy không đánh giá gì nhưng lại muốn khẳng định nhân vật Diễm Bích là có thật và ca ngợi nàng bằng chi tiết mở quan tài ra thì thấy “nước trong veo, hương thơm ngát mũi”. Cũng như thế, bài thơ *Mã ngôi* của Lê Thánh Tông mô tả yêu khí bốc lên từ cung điện nơi Dương Quý Phi ở khác hẳn góc nhìn của Nguyễn Du, bênh vực, xót thương cho nàng trong bài thơ *Dương phi cổ lý*:

Tự thị cử triều không lập trượng,
 Uông giao thiên cổ tội khuynh thành.
 (Chỉ tại cả triều đều đứng như phỗng,
 Khiến nghìn năm đổ tội cho nhan sắc khuynh thành).

Thế kỉ XVIII trở về sau có sự chuyển biến về tư tưởng. Chúa là bề tôi mà lần át vua, vua là người làm chủ mà bắt tài, đất nước chìm trong binh lửa, các dòng họ liên tục giành giật ngôi báu về tay mình, bất chấp sự khổ hạnh của dân chúng. Kê sĩ bị rơi vào mớ bong bong của tư tưởng trung quân, theo vua hay chúa, theo Nam triều hay Bắc triều, đi đâu, làm gì để thi thố tài năng phò đời, giúp nước giữa cảnh “đời suy thối tệ... thế đạo ngày một sút kém... danh phận lung tung...” (*Vũ trung tùy bút* - Phạm Đình Hổ). Không khó để tìm thấy những dòng thơ mà nếu xuất hiện ở thời điểm khác thì kẻ cầm bút đã phải đầu rơi, máu chảy, thậm chí sát thương cả dòng họ. Tiếng thở dài ngao ngán, bất mãn của Phạm Thái dường như bao quát được tâm trạng của hầu hết trí thức đương thời:

Năm bảy năm nay những loạn ly,
 Cũng thì duyên phận, cũng thì thì.
 Ba mươi tuổi lẻ là bao nả,
 Năm sáu đời vua khéo chóng ghê.

(*Tự thuật* - bài 2)

Lê Hữu Trác thì ẩn ý về sự mất phương hướng trong bài *Thuật hoài*:

Nhập Tàn ký bất khả,

Quy Hán diệc vị hoàn.
 Hồ hải không phiêu lãng,
 Tráng tâm thành bại cuồng.

Bài thơ diễn tả nỗi hoang mang, mất phương hướng và chí khí bị hoàn cảnh đập vỡ tan tành. Nhà thơ nói rõ rằng, nhập Tần thì “bất khả thi”, sang Hán thì không thể về, tấm thân trôi dạt, bơ vơ giữa biển hồ rộng lớn, “tráng tâm” thành ra “bại cuồng”. Nguyễn Du cũng vậy, hùng tâm tráng khí tiêu tan, con người tàn tạ không chỉ từ tâm tưởng mà còn cả vóc dáng, hình hài, tâm thế. Cái đáng đứng bị phần ngẩng đầu nhìn trời xanh của người tráng sĩ tóc bạc thực sự như một bức tượng điêu khắc đến tận cùng niềm thương tổn của hoài bão bị lỡ dở:

Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên,
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên.

(*Tạp thi*)

(Tráng sĩ đầu bạc bi phần ngẩng đầu nhìn trời,
Hùng tâm sinh kế cả hai đều đều mờ mịt).

Con đường lập thân cho nam nhi được Nho giáo vạch sẵn là lối đi “độc đạo”, vì thế mà không đi không được. Họ còn lối nào ngoài con đường lập công danh vốn chẳng còn chút nào hào quang của lí tưởng thánh hiền. Trong cảm xúc chân thật nhất, Cao Bá Quát thốt lên:

Trắc thân thiên địa bi cô chương,
Hồi thủ yên tiêu khuất tráng đồ.

(*Bệnh trung*)

(Đất trời đau nỗi đau bàn tay lẻ,
Mây khói che khuất mất tráng khí).

Ví nỗi đau như một bàn tay lẻ là hình ảnh độc đáo, gợi lên nỗi xót xa đến cùng cực của sự cô đơn, mòn mỏi. Ông cũng dùng hình ảnh rất độc đáo khác là khách bộ hành mệt mỏi đi trên cát để diễn tả con đường hoạn lộ mà mình cũng như bao kẻ sĩ khác buộc phải bước đi, mà một bước lại như lùi lại (“nhất bộ nhất hồi khước”), mặt trời lặn rồi mà vẫn cứ đi (“nhập nhật hành vị dĩ”), để rồi trào non lợi suốt mãi không hết được than oán (“đăng sơn thiệp thủy oán hà cùng”). Hình ảnh mặt trời lặn vẫn làm lui đi trong nước mắt chính là nỗi niềm cay đắng của kẻ sĩ mất phương hướng. Ông đã không chỉ nhắc đến nó một lần, vì nó chính là khao khát về bậc minh quân mà Nho giáo đã tạc vào ý thức của con người:

Xích nhật hành hà đạo?
Thương sinh thán kỷ hồi.

(*Đối vũ kỳ I*)

“Mặt trời đỏ đã lặn đi đằng nào / Để dân đen than thở mãi”. Mặt trời đỏ lặn phương nào không tìm được dấu vết, hay chính là kẻ sĩ không tìm đâu ra minh chủ để có thể tận trung và cống hiến. Ngay cả trường hợp hiem hoi vốn luôn một hai đề cao lí tưởng “Thượng vị đức, hạ vị dân / Sắp hai chữ “quân, thân” mà gánh vác” (*Gánh trung hiếu*), và liên tục nhắc đến bốn phận làm trai, đến “nợ tang bồng” như Nguyễn Công Trứ cũng không thể nào tránh được việc phải ngậm ngùi thừa nhận:

Hãy còn quanh quẩn trong vòng ấy,

Ắt hẳn ghe phen phải lộn nhào.

(*Vịnh trò leo dây*)

Không thể tìm đâu một chân dung vị vua như Lí Thái Tổ với tầm nhìn chiến lược trong *Thiên đô chiếu*, một vị vua đề cao Phật giáo mà vẫn chủ trương “hòa quang đồng trần” và lạc quan với lí tưởng như Trần Nhân Tông trong *Cư trần lạc đạo phú*, một vị tướng cầm quân tài ba như Trần Quốc Tuấn trong *Dụ chư tỳ tướng hịch văn*, một minh chủ cùng với các vị tướng tài ba, làm nên những chiến thắng lừng lẫy như Nguyễn Trãi thể hiện trong *Bình Ngô đại cáo* và các sáng tác khác của ông... Thế kỉ XVIII, nhân vật đáng bậc bị giải thiêng, trở nên méo mó hơn bao giờ hết. Tiêu biểu nhất là ở thơ Hồ Xuân Hương. Trong cảm xúc đề cao cuộc sống bản năng của con người, sư sãi, vua chúa, hiền nhân, quân tử... đã hiện lên ở những trạng thái trần thế nhất. Sư thì “hở mang”, quay cuồng “khi cảnh, khi tiu, khi chũm chọe / Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha”, rồi “ngất ngầu tòa sen nợ đó mà”... Vua chúa, hiền nhân quân tử thì quên đạo thánh hiền, sống thật nhất với ham muốn trần thế:

- Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt

Đi thì cũng dở, ở không xong.

(*Thiếu nữ ngủ quên*)

- Chúa dẫu vua yêu một cái này

(*Vịnh cái quạt*)

- Hiền nhân quân tử ai là chẳng,

Mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo.

(*Đèo Ba Dội*)

Từ sự biến động trong chính trường, các triều đại liên tiếp thay thế nhau, giá trị cương thường đảo lộn, phận người trở nên nhỏ bé trước cuộc đời đầy thăng trầm, hơn ai hết, các bậc trí thức của thời đại là người cảm nhận sâu sắc nỗi niềm ấy, vì thế mà họ thương nhiều hơn những thân phận khổ đau, nhất là người phụ nữ. Nguyễn Du thương vô cùng nặng lòng về sự yếu đuối, mong manh của giai nhân trong quy luật “thương hải biến vi

tang điền” (bãi biển hóa nương dâu), ông mở đầu *Truyện Kiều* bằng nỗi niềm: “Trải qua một cuộc bể dâu / Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”. Ông miêu tả nàng Kiều đứng trước dự cảm tương lai mông lung, nhiều bất hạnh khi chia tay Thúc Sinh: “Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh”. Ông viết *Long Thành cầm giả ca* cũng trong cảm xúc về quy luật cuộc đời ấy. Nàng ca nữ son trẻ đàn hát khi Tây Sơn còn hưng thịnh, nàng tàn tạ cuối đời khi Tây Sơn chỉ còn vang bóng:

Thành quách suy di nhân sự cải,
 Kỷ độ tang điền biến thương hải.
 Tây Sơn cơ nghiệp nhất đán tận tiêu vong,
 Ca vũ không lưu nhất nhân tại.
 (Thành quách suy, con người cũng đổi khác,
 Nương dâu trở thành biển cả đã nhiều.
 Cơ nghiệp Tây Sơn cũng đã tiêu vong,
 Chỉ còn sót lại một nàng ca nữ).

Nguyễn Gia Thiều trong *Cung oán ngâm khúc* triết lí: “Oán chi những khách tiêu phòng / Mà xui phận bạc nằm trong má đào”. Tác giả và dịch giả *Chinh phụ ngâm* cũng mở đầu bằng hai câu thơ đầy ai oán cho thân phận phụ nữ: “Thiên địa phong trần / Hồng nhan đa truân” – “Thuở trời đất nổi cơn gió bụi / Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên”. Tác giả đã không ngần ngại ám chỉ căn nguyên đầy số phận con người vào bi kịch chẳng phải bởi ai khác ngoài kẻ “trên trướng gấm”. *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều cũng là một thiên trường ca khổ đau bất tận của phận nữ cả một đời bất hạnh, sầu tủi trong cung cấm. Đặc biệt, trong sự vận động tư tưởng, khi Nho giáo lung lay, Phật giáo, Đạo giáo chỉ có thể xoa dịu phần nào những nặng nề ép xuống từ thời cuộc, tinh thần nhân văn, dân chủ trỗi dậy, đã xuất hiện những tiếng nói mạnh mẽ hơn, đòi quyền sống, quyền yêu, quyền khao khát hạnh phúc trần thế, quyền được nói thẳng những khao khát ấy và được tận hưởng nó trong cuộc đời như trong thơ Hồ Xuân Hương. Người phụ nữ không còn là kẻ gánh trên vai bốn phận chữ “tòng” với những trang sức nặng nề hào nhoáng “công, dung, ngôn, hạnh” mà cá tính hơn, khát vọng hơn, dám sống hơn, không chỉ thẳng tay “mắng học trò dốt” mà còn hiên ngang tuyên chiến:

Ví đây đòi phận làm trai được,
 Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

(*Đề đền Sầm Nghi Đống*)

Rõ ràng, đã có một sự vận động trong tư tưởng của các trí thức, kiêm người cầm bút sáng tác văn chương đương thời. Sự vận động ấy không đột ngột mà từ từ biến chuyển

theo những biến động của chính sự, bối cảnh văn hóa, xã hội, con người..., dẫn đến biến động ý thức hệ và đưa người cầm bút đến những lựa chọn thể hiện mới.

3. KẾT LUẬN

Văn học Việt Nam thời trung đại trong ý nghĩa là một hình thái ý thức xã hội, là tấm gương phản ánh đời sống và thời đại, đã thấm nhập vào trong nó những bộ phận của lịch sử, văn hóa, tư tưởng, tình cảm... suốt mười thế kỉ. Nó tồn tại và phát triển như một sinh thể sống, không nguyên phiến mà liên tục vận động, biến chuyển từ chỗ ca ngợi hào quang của các bậc thánh hiền, đến chỗ thất vọng vì các giá trị cương thường đảo lộn, vua mất vai trò “minh chúa”, bề tôi bơ vơ với chữ trung vô phương hướng; từ chỗ đề cao đạo thánh hiền, đến chỗ giải thiêng, chú trọng khát vọng hạnh phúc trần thế, từ chỗ coi thường đến cảm thương sâu sắc đối với thân phận người phụ nữ.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: HPU2.UT-2021.10

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học.
2. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
3. Lã Nhâm Thìn (2009), *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục.
5. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

IDEAL MOVEMENTS IN VIETNAMESE LITERATURE COMPOSITION IN THE MIDDLE AGES

Nguyen Thi Viet Hang

Abstract: *In the context of the article, we focus on generalizing, pointing out that the origin of ideological changes in Vietnamese literary creation in the Middle Ages is from changes in history, politics, ideology of the contemporary, leading to the changes in ideal movement and outlook on the life of literary authors and the expression of those changes in their works.*

Keywords: *ideology, ideal, Confucianism, Buddhism, literary images*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-4-2023; ngày phản biện đánh giá: 16-04-2023; ngày chấp nhận đăng: 08-5-2023)